

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tại Việt nam.

Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua vật tư y tế hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán sử dụng tại bệnh viện, (Có danh mục kèm theo). Kính mời các đơn vị quan tâm, có khả năng cung cấp các tài liệu liên quan đến các danh mục mời chào giá gửi về:

I. Thông tin của đơn vị:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn, địa chỉ: 83 Nguyễn Du, P. Bắc Sơn, Sầm Sơn, Thanh Hoá,

2. Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ Và tên: Vũ Thị Nga
- Chức vụ: Trưởng khoa dược
- Số điện thoại: 0978614079
- Email: vunga15382@gmail.com

3. Cách tiếp nhận báo giá;

- Nhận qua Email: vunga15382@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h ngày 18 tháng 8 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời gian trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu là 120 ngày. Kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá.

1. Danh mục thiết bị y tế/linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu KT	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	I. Hóa chất xét nghiệm theo máy				
M1	1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG NIHON KONDEN				

1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit	ml	5,000	
2	Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	ml	150,000	
3	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	10	
4	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	ml	10	
5	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước	ml	10	

		cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú			
6	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	ml	50,000	
7	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	ml	3,000,000	
M2	2. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ HUMAN MODEL: HUMALYZE 2000 VÀ 3000; MODEL: KONELAB 20 VÀ 60				
8	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người.	ml	100	
9	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol N. sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	ml	500	
10	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol P, sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	ml	500	

11	Thuốc thử định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người	Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người - Thành phần: [RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l Phenol 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterol esterase ≥ 150 U/l Cholesterol oxidase ≥ 100 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 % * Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 0.9	MI	10,000	
12	Thuốc thử định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương	Dùng để định lượng gamma-GT (L-gamma-glutamyl transferase) trong huyết thanh, huyết tương. - Thành phần: [BUF] Buffer TRIS buffer (pH 8.30) 125 mmol/l Glycylglycine 150 mmol/l [SUB] Substrate L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 250U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.09	MI	800	
13	Thuốc thử định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương	Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: Enzyme Reagent	MI	24,000	

		4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 KU/l Peroxidase ≥ 1.5 KU/l Mutarotase > 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 % [STD] Standard Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.89			
14	Thuốc thử định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH ≥ 1.13 kU/l MDH ≥ 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.79	MI	24,000	
15	Thuốc thử định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	- Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH ≥ 1.13 kU/l MDH ≥ 0.75 kU/l	MI	24,000	

		2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79			
16	Thuốc thử định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người.	Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. - Thành phần: [RGT] Colour reagent Sodium hydroxide 200 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulfate 12 mmol/l Potassium iodide 30 mmol/l [STD] Standard Protein 8 g/dl or 80 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7	MI	400	
17	Thuốc thử định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.	Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần: [RGT] Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase $\geq$	ml	10,000	

		[STD] Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 2.62			
18	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Dùng để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [RGT] Colour reagent Citrate buffer (pH 4.2) 30 mmol/l Bromocresol green 260 μ mol/l [STD] Standard Albumin 4 g/dl or 40 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 6,5 g/dl (65 g/l) - Độ chính xác CV (%) (của độ tái lặp) : ≤ 1.83	MI	400	
19	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: [RGT] Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l CNP3 1.6 mmol/l Calcium acetate 3.6 mmol/l Sodium chloride 37 mmol/l Potassium thiocyanate 253 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 3.48	MI	2,160	
20	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin	Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người		750	

		[RGT1] Detergent (green cap) Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative [RGT2] Colour reagent (black cap) 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative - Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 2.62			
21	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Dùng để định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [RGT1] Hydrochloric Acid (red cap) Hydrochloric acid (pH < 1.0) 170 mmol/l [RGT2] Colour reagent (white cap) Sulfuric Acid (pH < 1,0) <5% 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 9 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 6.15	MI	750	
22	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Dùng để định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] (RI) Enzymes (white cap) Good's buffer, pH 6.6 100 mmol/l Sodium chloride 170 mmol/l Cholesterol esterase 1400 U/l Cholesterol oxidase 800 U/l Catalase 600 kU/l Ascorbate oxidase 3000 U/l (HDAOS) 0.56 mmol/l Preservative 0.1 %	MI	400	

		Peroxidase 3500 U/l 4-Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Preservative 0.1 % w/v Detergents 1.4 % w/v Sodium azide 0.05 % w/v - Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 0.93			
23	Thuốc thử xét nghiệm Urea	Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [R1] Reagent 1 Phosphate buffer (pH 7.0) 120 mmol/l Sodium salicylate 60 mmol/l Sodium nitroprusside 5 mmol/l EDTA 1 mmol/l [R2] Reagent 2 Phosphate buffer (pH < 13) 120 mmol Hypochlorite 0.6g/l Cl ~ [ENZ] Enzym Urease > 500 KU/l [STD] Standard Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l equivalent to Bun 37.28mg/dl or 6.2 mmol/l Sodium azide 0.095% - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (66.6 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 4.08	MI	20,000	
24	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CK-MB	- Dùng để kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm định lượng CK-MB.	MI	16	

		-Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.			
25	Ống máu lắng (50 ống - chân không)	Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông Natri citrate (3.2%) Thể tích mẫu 1.28mL Nắp cao su butyl đen E-Beam Hồng ngoại	MI	50	
26	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), NEFA, Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic),	MI	100	

		(Urate); Copper, Zin. Độ thẩm thấu 300mOsm/kg			
27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, kiểm chuẩn các xét nghiệm sinh hóa mức trung bình lên tới 70 thông số xét nghiệm: CK (Total); Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin; α-1-Globulin, α-2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin; Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12; Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides; Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin; α-HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate); Copper, Zinc. Độ thẩm thấu 370mOsm/kg	MI	100	
28	Thuốc thử định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được kiểm định độ ổn định)	- Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu. - Thành phần: [PIC] 1 x 100 ml Picric Acid 26	ML	20,000	

	Heparin) và nước tiểu)	[NaOH] 1 x 100 ml Sodium Hydroxide 1.6 mol/l [STD] 1 x 5 ml Standard Creatinine 2 mg/dl or 176.8 $\mu\text{mol/l}$ - Khoảng tuyến tính: + Trong huyết thanh: lên đến 13 mg/dl (1.150 $\mu\text{mol/l}$). + Trong nước tiểu: lên đến 500mg/dl (44.200 $\mu\text{mol/l}$) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.45			
29	- Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu.	- Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu. - Thành phần: [RGF] 4 x 100 ml Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l DCHBS 4 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l Peroxidase ≥ 1000 U/l [STD] 3 ml Standard Uric acid 8 mg/dl or 476 $\mu\text{mol/l}$ Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 $\mu\text{mol/l}$) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.69	ML	1,000	
M3	3. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA A15, A25 và BA400 HÃNG BIOSYSTEMS - TÂY BAN NHA MI				
30	Bộ phận phản ứng	Bộ phận phản ứng Vật liệu: Nhựa methacrylate	MI	180	
31	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người. Thành phần: Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ	MI	200	

32	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP/CRP-hs. Thành phần: CRP/CRP-hs Standard: Huyết thanh người	ml	5	
33	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL mẫu huyết thanh, huyết tương người. Thành phần: Cholesterol HDL/LDL Calibrator (1 lọ bột đông khô) chứa huyết thanh người.	Ml	5	
34	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. Thành phần: CK-MB Control Serum – 1 lọ x 1 mL, dạng bột đông khô: huyết thanh người với nồng độ CK-MB và CK thích hợp	Ml	5	
35	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Dạng dung dịch. Thành phần: Triton X-100 10%.	Ml	10,000	
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng a-Amylase-Direct mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Direct substrate. Dải đo: 1.8 - 1317 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: đệm MES 50 mmol/L, calci clorid 5 mmol/L, natri clorid 300 mmol/L, natri thiocyanat 450 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, pH 6,1.	Ml	1,350	
37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3.	Ml	20,000	

		hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.			
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Phương pháp đo: Bromocresol green. Dải đo: 1.1 - 70 g/L. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1. S. Albumin Standard (Chất chuẩn). Albumin bò.	MI	255	
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.67 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2 -oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	MI	20,000	
40	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrinide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L	MI	750	
41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần:	MI	750	

		A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L.			
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người.. Phương pháp đo Latex, đo độ đục. Dải đo: 1 - 150 mg/L. Thành phần: Thuốc thử A: Đệm Glycin 0,1 mol/L, natri azid 0,95 g/L, pH 8,6. Thuốc thử B: Hỗn dịch chứa các hạt Latex được phủ kháng thể kháng CRP người, natri azid 0,95 g/L	MI	1,000	
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatine Kinase-MB (CK-MB)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase-MB (CK-MB) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Immunoinhibition. Dải đo: 3 -1000 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử: Kháng thể kháng CK-M người có khả năng ức chế 2000 U/L CK-M; Imidazol 125 mmol/L; EDTA 2 mmol/L; magie acetat 12,5 mmol/L; D-glucose 25 mmol/L; N-acetyl cystein 25 mmol/L; hexokinase 6800 U/L; NADP 2,4 mmol/L; pH 6,1. B. Thuốc thử: Creatine phosphate 250 mmol/L; ADP 15,2 mmol/L; AMP 25 mmol/L; P1,P5-di(adenosine-5'-) pentaphosphate 103 µmol/L; glucose-6-phosphate dehydrogenase 8800 U/L.	MI	150	
44	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 µmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy	MI	15,000	

		B. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Acid picric 25 mmol/L.			
45	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.023 - 26 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (10 x 50 mL), chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4- aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0.	MI	10,000	
46	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL Direct mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Detergent. Dải đo: 0.01 - 5.18 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: 1 x 60 mL, chứa: đệm Good, cholesterol oxidase < 1 U/mL; peroxidase < 1 U/mL; N,N- bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất gia tốc 1 mmol/L . B. Thuốc thử: 1 x 20 mL, chứa: đệm Good, cholesterol esterase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 1 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 KU/L; chất tẩy rửa.	MI	240	
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.0126 - 27.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard	MI	20,200	

		mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.			
48	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.05 - 6.78 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (10 lọ x 50 mL) chứa: đệm PIPES (piperazin-N,N'-bis(acid 2-ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magie clorid 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase > 100 U/mL, glycerol kinase > 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase > 4 U/mL, peroxidase > 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0.	MI	10,000	
49	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	MI	15,000	
50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Uricase / peroxidase. Dải đo: 1.19 - 1487 μmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100	MI	1,230	

		uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 μ mol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.			
51	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: CREATINE KINASE-MB (CK-MB) STANDARD: CK-MB người, đệm PIPES, natri hydroxid.	MI	1	
52	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: Hypochlorite .	MI	450	
53	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	MI	5,000	
54	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	MI	400	
55	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3.5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	MI	400	
56	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	MI	4,000	
57	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 4.3 mmol/L; K ⁺ 0.13 mmol/L; Cl ⁻ 3.1 mmol/L	MI	8,000	
58	Dung dịch đệm ISE	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần: Triethanolamine 0.1 mol/L	MI	8,000	

59	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng γ -Glutamyltransferase (GGT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 -600 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.	ML	600	
60	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Biuret. Dải đo: 4.6 -150 g/L. Thành phần: A. Thuốc thử. Đồng (II) acetat 6 mmol/L, kali iod 12 mmol/L, natri hydroxid 1,15 mol/L, chất tẩy rửa. S. Chất chuẩn Protein Standard. Albumin bò.	ML	505	
61	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ML	200	
62	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	ML	200	
M4	4. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human				
63	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%)	Test	20,000	

		gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%) Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy			
	II.Hóa chất dùng chung				
64	ASO Latex	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. ISO-13485; GMP	Test	100	
	III.Sinh phẩm chẩn đoán				
65	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu $\geq$ 99,6%; Giới hạn phát hiện ≥ 0.1 IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg. Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.	Test	1,800	

66	Huyết thanh mẫu	30ml/bộ, bộ 3 lọ. - Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml - Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml - Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7. Tiêu chuẩn ISO-13485	Bộ	10	
67	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4,5±0,9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99,4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. Tiêu chuẩn ISO 13485	Test	100	
68	Yếu tố tìm RH trong máu	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225. Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	bộ	8	
69	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy (Heroin/Morphin, Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana)	Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml. MDMA: Methylenedioxy-methamphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9% Độ đặc hiệu: 99.9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn	Test	3,000	

		Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG để kháng IgG thử và kháng thể IgG thử. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE			
70	Test nhanh chẩn đoán HIV	- Độ nhạy 100% , - Độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody,Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O,Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.	Test	1000	
71	OnSite Dengue Ag Rapid Test	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Kháng nguyên Dengue NS1 có thể được phát hiện 1 ngày sau sốt Độ nhạy 100%, Độ đặc hiệu 99,75%.Thể tích mẫu sử dụng: 100μl; Các mẫu chứa HCV, HbsAg, H.py... không gây phản ứng chéo. Tiêu chuẩn FDA, ISO 13485	Test	500	
72	Rapid anti-H.pylori Test (Card)	Kít thử nhanh phát hiện kháng thể kháng virus H.Pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần	Test	1000	
73	Trang thiết bị y tế chẩn đoán nhanh phát hiện kháng thể Giang Mai	Phát hiện định tính kháng thể kháng vi khuẩn Giang mai trong huyết tương người. - Mẫu bệnh phẩm: Huyết	Test	100	

M5	MÁY ĐÔNG MÁU ERBA ACL 760				
74	Thuốc thử định lượng đo thời gian đông máu (APTT)	Hóa chất dùng đo thời gian đông máu APTT ; Dùng để xét nghiệm đông máu định lượng nồng độ APTT trong huyết thanh huyết tương	ML	400	
75	Thuốc thử định lượng đo thời gian đông máu (PT)	Hóa chất đo đông máu xác định nồng độ PT trong huyết thanh huyết tương, để đo thời gian đông máu	ML	800	
76	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	Dung dịch đệm pha mẫu làm xét nghiệm đông máu định lượng nồng độ APTT trong huyết thanh huyết tương	ML	400	
77	Hóa chất rửa đông máu	Rửa máy xét nghiệm đông máu. Thành phần: Hoạt chất Natri Hypochlorite 1%.	ML	1000	
78	Thuốc thử kiểm tra giá trị trung bình thông số xét nghiệm đông máu	Sử dụng nội kiểm mức trung bình những thông số xét nghiệm đông máu	ML	30	
79	Thuốc thử kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu	Sử dụng nội kiểm mức cao những thông số xét nghiệm đông máu	ML	30	
M6	Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy Máy xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang Standard TMF200, hãng: SD Biosensor/Hàn Quốc				
80	Thẻ xét nghiệm Hb _{1c}	Khoảng đo được: 4-15% [NGSP], 20 – 140 mm/mol [IFCC], thể tích mẫu 5 microlit, thời gian trả kết quả 3 phút	Test	1000	
	II. vật tư				
	Kim luân tĩnh	Kim làm bằng thép không gỉ, đầu			

	22G, 24G(TEFLO cannula)	- Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. - Ống catheter làm từ chất liệu PTFE nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim có cổng bơm thuốc bỏ xung, nắp đậy bật dễ dàng. - Khoang bảo máu thiết kế trong suốt giúp dễ dàng xác định lấy đúng ven . - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim 96 giờ. - 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 85ml/ min. - 20G; Ø (1,1 x 32) mm; Flow/ Rate 55ml/ min. - 22G; Ø (0,9 x 25) mm; Flow/ Rate 33ml/ min. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/ min.			
82	Ống thông dạ dày MPV	Các cỡ từ 5 - 18. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa Polyvinylchloride đảm bảo dễ dàng đưa ống vào dạ dày hạn chế bị gãy gập. Cán quang ngâm chạy dọc thân ống. Không chứa độc tố DEHP. Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Màu theo cỡ số để nhận biết. Đóng gói vô trùng.	cái	200	
83	Kim hai cánh bướm các cỡ	Kim 2 Cánh Bướm G23,G25 kim làm bằng chất liệu crom và niken tráng silicol, sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO bao bì có miếng giấy thoát khí 2x2 cm, dây nối có đường kính trong 1.13mm đường kính ngoài 2.62 mm dây nối cường lực không thay đổi tính chất vật lý và hóa học khi nhiệt độ môi trường thay đổi	cái	5.000	

84	Băng bó bột 10cm x 2.7m	Băng bột bó rộng 10cm x dài 2,7m. Thời gian đông kết: 2 - 4 phút. Thạch cao: $\geq 92\%$. Gạc: 100% cotton .	Cuộn	1.000	
85	Sonde Foley 2 nhánh số 12-26 FG	* Ống Foley 2 nhánh. - Không chứa DEHP gây ung thư. - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên, Phủ Silicon đảm bảo trơn nhẵn và tương thích với cơ thể bệnh nhân. - Có bóng dung tích 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ. - Lỗ thông tiểu lớn và trơn giúp thông tiểu dễ và nhanh hơn. - Tráng silicon trong lòng ống giúp không bị tắc. - Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO. - Tiêu chuẩn: ISO 13485: 2003 / EN ISO 13485: 2012	Cái	500	
86	Điện cực tim	Thiết kế hình chữ nhật với góc tròn. Nền xốp, không thấm. Gel sử dụng ít chloride, dễ chịu cho da, dễ thao tác; Điện cực tim 3,7cm x 3,3cm	Cái	2.000	
87	Giấy in siêu âm	- Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony UP-890MD, UP-895MD, UP-D895MD, UP-897MD, UP-D897MD, UP-898MD, UP-X898MD. - Dung lượng: Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. - Kích thước 110 mm x 20 m - Sản xuất tại G7	Cuộn	300	
88	Dây truyền dịch, kim 2 cánh bướm	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn	Bộ	10.000	

		DEHP. Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và GMP-FDA.			
89	Chỉ phẫu thuật Oryl số 1	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi liên kim số 1 dài 90cm, kim tròn 40mm, 1/2C, kim được phủ silicon và thép không gỉ. Chất liệu Polyglycolic acid được bao phủ Polycaprolactone and Calcium Stearate. Tiêu hoàn toàn trong khoảng 60-90 ngày; Sức căng còn 75% sau 14 ngày; 50% sau 21 ngày. Đóng gói vô trùng	Sợi	300	
90	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp liên kim đa sợi Polyglactin 910 được bao phủ bởi polyglactin và calcium stearate, số 2/0, dài 75cm. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm, kim 1/2. Duy trì 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày. Đóng gói vô trùng	Sợi	300	
91	Chỉ phẫu thuật Oryl 910 số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp liên kim đa sợi Polyglactin 910 được bao phủ bởi polyglactin và calcium stearate, số 3/0, dài 75cm. Kim làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26mm, kim 1/2. Duy trì 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày. Đóng gói vô trùng	Sợi	300	
92	Ống đặt nội khí quản không cuffed(các số)	Ống đặt nội khí quản không có bóng chèn, làm bằng chất liệu nhựa PVC, có tia cản quang dọc thân ống. Sản phẩm được tiệt trùng 100% bằng khí EO. Các cỡ 2.0 - 10.0	Cái	100	

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản thiết bị y tế.

- Địa điểm cung cấp: bệnh viện đa khoa thành phố Sầm Sơn: Số 83 đường Nguyễn Du- phường Bắc Sơn – thành phố Sầm Sơn- tỉnh Thanh Hóa.

- Yêu cầu về vận chuyển: Bên chào giá chịu trách nhiệm về vận chuyển đến địa điểm cung cấp. Chi phí vận chuyển được tính vào chào giá, hàng được giao phải mới

- Yêu cầu về lắp đặt, bảo quản: Bên chào giá phải chịu trách nhiệm về việc lắp đặt và hướng dẫn bảo quản theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- 3. Thời gian giao hàng dự kiến: 1-15 ngày sau khi chủ đầu tư gửi dự trù.
- 4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng;
 - Tạm ứng; Không.
 - Thanh toán hợp đồng: Chủ đầu tư thanh toán cho bên cung cấp từ 60-90 ngày sau khi nhận đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật.
- 5. Các thông tin khác (Nếu có)

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu VT: TC- KT.

